

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI
CÔNG TY CP RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động Quý 4 Năm 2025

từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 1 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 287.611.419.929 | 273.487.388.967 |
| I. Tiền, các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2.634.083.439 | 11.872.898.650 |
| 1. Tiền | 111 | | 2.634.083.439 | 8.872.898.650 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 3.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 132.491.645.119 | 117.261.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 132.491.645.119 | 117.261.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 13.893.819.719 | 11.894.320.156 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.4 | 14.393.295.430 | 12.060.633.383 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 833.875.759 | 1.256.455.310 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 9.409.575.153 | 9.096.707.386 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (10.742.926.623) | (10.519.475.923) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 120.044.877.105 | 114.111.350.032 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 138.495.457.202 | 132.105.961.479 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (18.450.580.097) | (17.994.611.447) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.546.994.547 | 18.347.820.129 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 373.943.300 | 174.768.882 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12b | 18.173.051.247 | 18.173.051.247 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 77.624.582.945 | 96.895.552.913 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 96.800.000 | 96.800.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 96.800.000 | 96.800.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 50.730.604.410 | 69.124.890.836 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 37.727.404.410 | 56.121.690.836 |
| - Nguyên giá | 222 | | 724.142.551.721 | 738.570.522.117 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (686.415.147.311) | (682.448.831.281) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 13.003.200.000 | 13.003.200.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.605.079.600 | 13.605.079.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (601.879.600) | (601.879.600) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | - | - |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 26.797.178.535 | 27.673.862.077 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 26.797.178.535 | 27.673.862.077 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 365.236.002.874 | 370.382.941.880 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 23.178.944.782 | 23.014.927.570 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 23.178.944.782 | 23.014.927.570 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 3.642.256.047 | 1.564.722.303 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.714.673.249 | 2.570.253.730 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 10.812.371.436 | 12.777.983.152 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.653.228.427 | 2.875.853.379 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 715.493.332 | 115.000.000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14 | 948.248.625 | 847.880.620 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 2.688.451.572 | 2.256.812.292 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.222.094 | 6.422.094 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 342.057.058.092 | 347.368.014.310 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 342.057.058.092 | 347.368.014.310 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 12.920.000 | 12.920.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 613.480.582.279 | 613.480.582.279 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (471.436.444.187) | (466.125.487.969) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (466.125.487.969) | (457.691.873.439) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (5.310.956.218) | (8.433.614.530) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 365.236.002.874 | 370.382.941.880 |

Người lập/ Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2026.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 35.979.085.112 | 35.139.082.118 | 131.331.210.381 | 121.606.388.968 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 2.726.479.730 | 2.723.309.703 | 10.092.417.600 | 9.364.466.318 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 33.252.605.382 | 32.415.772.415 | 121.238.792.781 | 112.241.922.650 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 22.414.754.858 | 18.107.474.579 | 79.501.129.140 | 74.919.500.988 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.837.850.524 | 14.308.297.836 | 41.737.663.641 | 37.322.421.662 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1.655.815.050 | 1.219.794.172 | 6.067.007.967 | 5.565.915.312 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 229.120 | - | 229.120 | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 8.931.924.150 | 8.533.237.752 | 31.754.548.940 | 28.660.239.924 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 4.984.640.949 | 7.069.576.119 | 22.820.204.082 | 22.981.070.160 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.423.128.645) | (74.721.863) | (6.770.310.534) | (8.752.973.110) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 1.926.385 | 517.285.432 | 1.460.225.956 | 1.815.924.577 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 871.640 | 1.405.525.105 | 871.640 | 1.496.565.997 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.054.745 | (888.239.673) | 1.459.354.316 | 319.358.580 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1.422.073.900) | (962.961.536) | (5.310.956.218) | (8.433.614.530) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1.422.073.900) | (962.961.536) | (5.310.956.218) | (8.433.614.530) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (71) | (48) | (266) | (422) |

Người lập/ Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân



Giám đốc



Trần Hậu Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế Năm nay | Lũy kế Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 01 | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | | (5.310.956.218) | (8.433.614.530) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 18.489.253.597 | 18.984.070.486 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.111.058.630 | (995.191.026) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (12.546.878) | (137.068.943) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.510.993.947) | (5.280.316.841) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6.765.815.184 | 4.137.879.146 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.121.573.729) | 20.299.019.340 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (6.461.030.201) | (14.334.151.610) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (265.422.068) | 2.626.710.736 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 677.509.124 | 1.851.943.096 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.200.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.406.901.690) | 14.581.400.708 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (393.000.000) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.654.955.866 | 488.991.389 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (74.296.645.119) | (142.791.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 59.066.000.000 | 122.310.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.052.694.376 | 6.474.847.400 |
| Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư | 30 | | (7.915.994.877) | (13.517.161.211) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế Năm nay | Lũy kế Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|-----------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (9.322.896.567) | 1.064.239.497 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 11.872.898.650 | 10.671.503.480 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 84.081.356 | 137.155.673 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 2.634.083.439 | 11.872.898.650 |

Người lập/Kế toán trưởng



Đỗ Thành Luân

Giám đốc



Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 1 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội được đổi tên từ Công ty cổ phần Cồn Rượu Hà Nội theo Giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/07/2020. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

- Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
- Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
- Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ
- Lần 4 Ngày 17/08/2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc Ninh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Công ty con:

| Tên | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ | Tỷ lệ biểu quyết |
|-----------------------------|---------------------|----------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV TM Rượu HN | Kinh doanh bia rượu | 10.000.000.000 | 100% |

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009. có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu Hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu, Bia, nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm. Hiện tại Công ty TNHH MTV Thương mại Rượu Hà Nội đã sát nhập vào công ty mẹ đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Nhà máy Rượu Hà Nội tại Bắc Ninh

VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng

CN Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng GTSP của Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Bắc Ninh

VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

II. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chi định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh: Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con. Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao trong khung hướng dẫn của TT 45/2013 – TT-BTC như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 – 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 577 tháng |
| - Phần mềm máy tính | 03 – 05 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí CCDC chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 577 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.634.083.439 | 8.872.898.650 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 3.000.000.000 |
| Cộng | 2.634.083.439 | 11.872.898.650 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi kỳ hạn | 132.491.645.119 | 132.491.645.119 | 117.261.000.000 | 117.261.000.000 |
| | 132.491.645.119 | 132.491.645.119 | 117.261.000.000 | 117.261.000.000 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng | - | - | - | - |

3. Nợ xấu

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Trích lập dự phòng | Giá gốc | Trích lập dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi | 10.742.926.623 | 10.742.926.623 | 10.519.475.923 | 10.519.475.923 |
| Cộng | 10.742.926.623 | 10.742.926.623 | 10.519.475.923 | 10.519.475.923 |

4. Phải thu khách hàng

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty CP SX TM XNK Quang Anh | 2.116.412.499 | 2.116.412.499 |
| Cty TNHH TM TH Cát Linh | 2.275.377.035 | 2.170.664.336 |
| Công ty TNHH Đại Việt | 1.187.628.415 | 1.262.246.385 |
| Công ty CP TM và DV Tổng hợp Đức Thành | 1.310.491.079 | 1.259.737.219 |
| Phải thu các khách hàng khác | 7.503.386.402 | 5.251.572.944 |
| Cộng | 14.393.295.430 | 12.060.633.383 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Thu của nhà thầu | 929.840.793 | (929.840.793) | 929.840.793 | (929.840.793) |
| Công ty TNHH Trường Quang II | 6.402.416.280 | (6.402.416.280) | 6.402.416.280 | (6.402.416.280) |
| Phải thu khác | 13.286.807 | | 170.307.058 | |
| Tạm ứng cho người lao động | 15.000.000 | | 52.606.746 | |
| Phải thu về tiền lãi ngân hàng dự thu | 2.049.031.273 | | 1.541.536.509 | |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | - | | - | |
| Cộng | 9.409.575.153 | (7.332.257.073) | 9.096.707.386 | (7.332.257.073) |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Trích lập dự phòng | Giá gốc | Trích lập dự phòng |
| Hàng đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 81.257.555.437 | (12.536.692.643) | 71.270.480.187 | (12.786.149.685) |
| Công cụ, dụng cụ | 4.921.033.124 | (3.149.719.592) | 4.758.756.877 | (3.224.627.306) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22.960.554.820 | (128.484.306) | 18.113.933.205 | (54.616.920) |
| Thành phẩm | 29.294.774.014 | (2.635.683.556) | 37.955.075.111 | (1.929.217.536) |
| Hàng hóa | - | - | - | - |
| Hàng gửi bán | 61.539.807 | | 7.716.099 | |
| Cộng | 138.495.457.202 | (18.450.580.097) | 132.105.961.479 | (17.994.611.447) |

7. Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế | 373.943.300 | 174.768.882 |
| Cộng | 373.943.300 | 174.768.882 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ, TB văn phòng | 345.619.460 | 310.180.278 |
| Trả trước Phí cơ sở hạ tầng tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh | 26.451.559.075 | 27.363.681.799 |
| Cộng | 26.797.178.535 | 27.673.862.077 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 195.973.614.610 | 508.509.109.605 | 16.884.624.555 | 17.203.173.347 | 738.570.522.117 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | |
| - Mua sắm mới | | 308.000.000 | | 85.000.000 | 393.000.000 |
| - Tặng khác | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý | | 11.182.456.870 | 2.151.298.182 | 1.487.215.344 | 14.820.970.396 |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 195.973.614.610 | 497.634.652.735 | 14.733.326.373 | 15.800.958.003 | 724.142.551.721 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 174.716.738.133 | 474.381.778.892 | 16.310.240.906 | 17.040.073.350 | 682.448.831.281 |
| Số tăng trong kỳ | 3.241.466.400 | 14.863.752.980 | 287.543.892 | 96.490.325 | 18.489.253.597 |
| Số giảm trong kỳ | | 11.171.263.798 | 1.864.458.425 | 1.487.215.344 | 14.522.937.567 |
| Số dư cuối kỳ | 177.958.204.533 | 478.074.268.074 | 14.733.326.373 | 15.649.348.331 | 686.415.147.311 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 21.256.876.477 | 34.127.330.713 | 574.383.649 | 163.099.997 | 56.121.690.836 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18.015.410.077 | 19.560.384.661 | 0 | 151.609.672 | 37.727.404.410 |

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 329.390.962.363 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 13.003.200.000 | 601.879.600 | 13.605.079.600 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13.003.200.000 | 601.879.600 | 13.605.079.600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 601.879.600 | 601.879.600 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | 601.879.600 | 601.879.600 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13.003.200.000 | - | 13.003.200.000 |
| Tại ngày cuối kỳ | 13.003.200.000 | - | 13.003.200.000 |

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : 601.879.600 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Dự án dây truyền SX cồn khô | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | - | - |
| Cộng | - | - |

11. Phải trả người bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả ngắn hạn | | | | |
| Cty TNHH TT San Miguel Yamamura HP | 1.796.248.224 | 1.796.248.224 | | |
| CTY CP Lương Thực A An | | | - | - |
| Công ty TNHH Thuận An | | | | |
| PE LABELLERS S.P.A | 387.605.520 | 387.605.520 | 316.071.042 | 316.071.042 |
| Phải trả các đối tượng khác | 1.458.402.303 | 1.458.402.303 | 1.248.651.261 | 1.248.651.261 |
| Cộng | 3.642.256.047 | 3.642.256.047 | 1.564.722.303 | 1.564.722.303 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2025 VND | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2025 VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.552.034.582 | 14.632.075.560 | 15.004.338.609 | 1.179.771.533 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 7.623.420.692 | 63.918.519.265 | 65.294.104.108 | 6.247.835.849 |
| Thuế TNCN | 14.046.624 | 391.376.809 | 364.450.553 | 40.972.880 |
| Thuế đất | 2.090.763.483 | 4.921.345.688 | 5.160.755.768 | 1.851.353.403 |
| Thuế XNK | - | 511.788.373 | 511.788.373 | - |
| Thuế tài nguyên | 5.280.000 | 105.961.600 | 111.241.600 | - |
| Thuế môn bài | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Thuế khác | 1.492.437.771 | - | - | 1.492.437.771 |
| Cộng | 12.777.983.152 | 84.489.067.295 | 86.454.679.011 | 10.812.371.436 |
| Thuế phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập DN (*) | 18.173.051.247 | - | - | 18.173.051.247 |
| Thuế TTDB | - | - | - | - |
| Thuế đất | - | - | - | - |
| Cộng | 18.173.051.247 | - | - | 18.173.051.247 |

(*) Khoản thuế TNDN phải thu bao gồm:

- 454.515.226 VNĐ là khoản thuế TNDN do các năm trước Công ty đã nộp thừa, do hoạt động kinh doanh lỗ lũy kế lớn nên chưa phát sinh thuế TNDN phải nộp để bù trừ.

- 17.718.536.022 VNĐ là theo QĐ số 31755/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 10/05/2023 sửa đổi nội dung QĐ số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 ngày 18/10/2021 về xử lý thuế theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến số thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo số thuế TTDB đã nộp tăng do kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

13. Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 400.169.523 | 115.000.000 |
| Chiết khấu thương mại | 1.705.000 | - |
| Chi phí tái chế bao bì sản phẩm | 304.618.809 | - |
| Chi phí phải trả khác | 9.000.000 | - |
| Cộng | 715.493.332 | 115.000.000 |

14. Phải trả khác

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 87.845.973 | 122.011.161 |
| BHXH, BHTN, BHYT | - | 538.798 |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 709.556.437 | 625.456.883 |
| Phải trả khác | 150.846.215 | 99.873.778 |
| Cộng | 948.248.625 | 847.880.620 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 200.000.000.000 | 12.920.000 | 613.480.582.279 | (457.691.873.439) | 355.801.628.840 |
| Lãi (lỗ) trong kỳ (<i>Trình bày lại Thuyết minh VIII</i>) | | | | (8.433.614.530) | (8.433.614.530) |
| Trích lập các quỹ | | | | | |
| - Điều chỉnh hồi tố khoản thuế TTTB giảm do CKTM (Chia cổ tức 2023 | | | | | |
| Sử dụng quỹ | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 200.000.000.000 | 12.920.000 | 613.480.582.279 | (466.125.487.969) | 347.368.014.310 |
| Lãi (lỗ) trong kỳ | | | | (5.310.956.218) | (5.310.956.218) |
| Trích lập các quỹ | | | | | |
| Chia cổ tức 2024 | | | | | |
| Sử dụng quỹ | | | | | |
| sát nhập quỹ từ Cty Con | | | | | |
| Số dư cuối năm | 200.000.000.000 | 12.920.000 | 613.480.582.279 | (471.436.444.187) | 342.057.058.092 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | % | 01/01/2025 | % |
|---|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | VND | | VND | |
| Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội | 108.580.410.000 | 54.29 | 108.580.410.000 | 54.29 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 284.460.000 | 0.14 | 284.460.000 | 0.14 |
| Streecar Investment Holding Pte.Ltd | 91.135.130.000 | 45.57 | 91.135.130.000 | 45.57 |
| Cộng | 200.000.000.000 | 100 | 200.000.000.000 | 100 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp đầu năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

d Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp | | |

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 60.412,78 | 161.444,13 |
| EUR | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng, thành phẩm rượu | 33.459.505.466 | 32.245.718.165 | 120.474.180.197 | 112.253.035.993 |
| - Doanh thu khác | 175.148.277 | 903.685.432 | 1.486.625.628 | 1.341.976.772 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.344.431.369 | 1.989.678.521 | 9.370.404.556 | 8.011.376.203 |
| Cộng | 35.979.085.112 | 35.139.082.118 | 131.331.210.381 | 121.606.388.968 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 2.489.504.321 | 2.723.309.703 | 9.806.122.371 | 9.364.466.318 |
| - Hàng bán bị trả lại | 236.975.409 | - | 286.295.229 | - |
| Cộng | 2.726.479.730 | 2.723.309.703 | 10.092.417.600 | 9.364.466.318 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 22.005.614.549 | 19.377.045.633 | 79.045.160.490 | 76.184.771.394 |
| Dự phòng giảm giá HTK | 409.140.309 | (1.269.571.054) | 455.968.650 | -1.265.270.406 |
| Cộng | 22.414.754.858 | 18.107.474.579 | 79.501.129.140 | 74.919.500.988 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.655.784.339 | 1.204.126.598 | 6.052.694.376 | 5.407.458.882 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 30.711 | 24.875 | 1.537.593 | 21.387.487 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 15.642.699 | 12.775.998 | 137.068.943 |
| Cộng | 1.655.815.050 | 1.219.794.172 | 6.067.007.967 | 5.565.915.312 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Lãi tiền vay | - | - | - | - |
| Lỗ tỷ giá đã thực hiện | - | - | - | - |
| Lỗ tỷ giá chưa thực hiện | 229.120 | - | 229.120 | - |
| Cộng | 229.120 | - | 229.120 | - |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 4.887.528.244 | 5.412.379.386 | 19.683.966.882 | 17.754.385.067 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 45.290.535 | 202.099.400 | 518.768.935 | 737.299.946 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.656.396 | 18.577.311 | 46.467.419 | 74.309.253 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 587.902.838 | 632.929.176 | 2.175.624.562 | 2.654.324.680 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.406.546.137 | 2.267.252.479 | 9.329.721.142 | 7.439.920.978 |
| Cộng | 8.931.924.150 | 8.533.237.752 | 31.754.548.940 | 28.660.239.924 |

b. Chi phí quản lý

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.200.112.443 | 3.330.976.107 | 9.968.253.811 | 8.635.128.094 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 20.209.000 | 18.658.000 | 73.082.000 | 64.700.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 26.590.324 | 189.005.995 | 356.192.378 | 756.023.986 |
| Thuê đất, thuê phi, lệ phí | 619.410.081 | 2.081.279.538 | 5.433.563.848 | 8.111.373.888 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 330.198.236 | 207.899.563 | 1.707.963.822 | 1.466.951.400 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.788.120.865 | 1.241.756.916 | 5.281.148.223 | 3.946.892.792 |
| Cộng | 4.984.640.949 | 7.069.576.119 | 22.820.204.082 | 22.981.070.160 |

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 10.957.350.941 | 617.517.314 | 39.874.789.372 | 40.666.295.176 |
| Chi phí nhân công | 8.857.954.620 | 10.910.638.029 | 35.391.581.788 | 32.104.385.668 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.547.893.540 | 4.746.017.620 | 18.489.253.597 | 18.984.070.486 |
| CP Dịch vụ mua ngoài | 3.899.769.663 | 1.908.307.910 | 16.887.992.048 | 10.051.611.820 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.369.509.316 | 4.434.517.731 | 19.618.585.875 | 16.551.702.087 |
| Cộng | 32.632.478.080 | 22.616.998.604 | 130.262.202.680 | 118.358.065.237 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác, chi phí khác

a. Thu nhập khác

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|---|------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Thanh lý nhượng bán tài sản | - | 488.991.387 | 1.458.299.571 | 488.991.387 |
| - Số tiền chậm nộp điều chỉnh giảm theo Thông báo 35663 | | - | - | 1.148.989.327 |
| - Thu nhập khác | 1.926.385 | 28.294.045 | 1.926.385 | 177.943.863 |
| Cộng | 1.926.385 | 517.285.432 | 1.460.225.956 | 1.815.924.577 |

b. Chi phí khác

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|------------------------------|----------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| Phạt vi phạm hành chính thuế | - | 1.366.525.105 | - | 1.457.565.997 |
| Chi phí khác | 871.640 | 39.000.000 | 871.640 | 39.000.000 |
| Cộng | 871.640 | 1.405.525.105 | 871.640 | 1.496.565.997 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|---|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.422.073.900) | (962.961.536) | (5.310.956.218) | (8.433.614.530) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | | | | - |
| + Chi phí không hợp lệ | | | | - |
| + Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính | | | | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - | - | - |
| + Cổ tức được chia | - | - | - | - |
| Tổng LN tính thuế | - | - | - | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Tổng CP thuế TNDN hiện hành | - | - | - | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội | Công ty mẹ |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Habeco | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An | Công ty con của Công ty mẹ |
| Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89 | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty CP Habeco Hải Phòng | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Kim Bài | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng | Công ty liên kết của Công ty mẹ |

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| - Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK HN | 72.365.454 | | 132.429.890 | 26.779.229 |
| - Công ty CP Bia Hà Nội Hồng Hà | - | - | - | 60.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV TM Habeco | - | - | - | 48.000.000 |
| - Công ty CP Bia Hà Nội Nghệ An | - | - | - | 13.898.960 |
| - Công ty CP Bia Hà Nội Hải Dương | 32.120.000 | | 32.120.000 | - |
| - Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco | | | | 46.335.905 |
| - Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài | | | 5.047.360 | - |
| - Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89 | 75.815.804 | | 75.815.804 | - |
| - Công ty CP Bia Hà Nội Hải Phòng | 100.809.090 | 100.987.500 | 308.866.908 | 303.681.300 |
| Cộng | 281.110.348 | 100.987.500 | 554.279.962 | 498.695.394 |

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

| | Quý 4 năm 2025 | Quý 4 năm 2024 | Lũy kế năm 2025 | Lũy kế năm 2024 |
|---|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng | 3.781.898.100 | 474.566.400 | 12.115.212.600 | 13.131.541.200 |
| - Công ty TNHH MTV TM Habeco | | | | 5.699.980 |
| - Công ty Cổ Phần Bao bì Habeco | | | 24.100.000 | 33.600.000 |
| Cộng | 3.781.898.100 | 474.566.400 | 12.139.312.600 | 13.170.841.180 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|---|----------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội | 79.602.000 | - |
| Cty CP TM Bia Hà Nội – Hưng yên 89 | 6.013.786 | |
| Cộng | 85.615.786 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamaura Hải Phòng | 1.796.248.224 | - |
| Cộng | 1.796.248.224 | - |

3. Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác (*) | | |
| Ông Trần Hậu Cường – Giám đốc | 485.538.452 | 451.544.966 |
| Ông Tống Nguyên Long – Phó Giám đốc | 449.608.758 | 419.402.925 |
| Bà Phạm Thị Lan Anh – Trưởng Ban kiểm soát | 260.781.920 | 252.874.477 |
| Cộng | 1.195.929.130 | 1.123.822.368 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao HĐQT và Thành viên BKS | | |
| Ông Phạm Trung Kiên – Chủ tịch | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Phan Minh Sơn – Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Trần Hậu Cường – Thành viên | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Ông Trần Đức Giang – TV Ban kiểm soát | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Hoàng Thị Thu Hà – Thư ký | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Cộng | 186.000.000 | 186.000.000 |

Người lập/Kế toán trưởng


Đỗ Thành Luân

Giám đốc

Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026